

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST

Ngày 31-10-2018

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Duy Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thắm

2. Ông Hg Ngọc Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 219/2018/TLST - HNGĐ ngày 07/9/2018 về việc “ Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 12/10/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2018/QĐST – HNGĐ ngày 26/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã Q, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

2. *Bị đơn:* Anh Lê Đình H, sinh năm 1984

Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã E, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

3. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955; Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã E, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/6/2018, 15/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Đình H đăng ký kết hôn ngày 14/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Trước khi kết hôn anh chị đều đã có con riêng. Sau khi kết hôn anh chị sống cùng mẹ đẻ anh H và con trai anh H. Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 6 tháng

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H thường xuyên đi qua đêm, sử dụng ma túy đá, không có trách nhiệm với gia đình. Chị có khuyên giải nhưng anh H không nghe. Vợ chồng ly thân từ tháng 4 năm 2016. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung, tài sản, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên, chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không lấy được lời khai của anh H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2018, 19/10/2018 bà T1 (mẹ đẻ anh H) xác định: Chị T và anh H kết hôn năm 2015 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi cưới anh chị sống chung cùng với gia đình bà. Anh chị chung sống với nhau được 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bà không nắm được. Đầu năm 2016, chị T về nhà bố mẹ đẻ ở sau đó vợ chồng lại về chung sống với nhau, được một tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chị T lại bỏ đi. Hai người sống ly thân từ đó, không ai quan tâm đến ai. Chị T có đơn xin ly hôn, bà đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của chị T, để anh chị sớm ổn định cuộc sống. Bà đã nhận được Giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, bà đã đưa cho anh H, quan điểm của anh H là đồng ý ly hôn với chị T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Anh chị không có con chung, tài sản, nợ chung.

Đại diện chính quyền địa phương, Công an xã E xác nhận: Trước khi kết hôn anh H, chị T đều có con riêng, vợ chồng sống với nhau thời gian ngắn thì chị T bỏ đi, nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm được. Anh H là người nghiện ma túy. Ngày 13/2/2018, anh H bị xử phạt hành chính về hành vi sử dụng chất ma túy với mức phạt tiền 500.000 đồng.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của Pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Đình H.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Đình H cư trú tại thôn B, xã E, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vụ án không có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt, người làm chứng bà T1 vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T, anh H, bà T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh H có đăng ký kết hôn 14/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình là hôn nhân hợp pháp. Chị T, gia đình anh H, chính quyền địa phương đều xác nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T, anh H đã phát sinh mâu thuẫn không thể dàn xếp được. Anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Bản thân anh cũng đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình giải quyết cho chị T ly hôn anh H là phù hợp pháp luật.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên, các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Quyền kháng cáo: Chị T, anh H vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lê Đình H

2. Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0000221 ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

3. Quyền kháng cáo: Chị T, anh H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà,
- Chi cục Thi hành án huyện Thanh Hà (khi bản án có hiệu lực pháp luật)
- Ủy ban nhân dân xã E, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (khi bản án có hiệu lực pháp luật)
- Lưu hồ sơ,
- Lưu tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Duy Phú